

Sự an toàn của các ngân hàng luôn luôn là mối quan tâm đối với nhiều người, từ các giới chức điều hành đến các nhà kinh doanh, các cổ đông ngân hàng và những công dân của đất nước. Bởi lẽ những vụ phá sản ngân hàng có ảnh hưởng bất lợi đối với nền kinh tế hơn bất cứ các vụ phá sản ở bất cứ loại hình doanh nghiệp nào khác. Các thua lỗ của ngân hàng có thể làm cho các cổ đông mất vốn đầu tư, mất mát các khoản tiền gửi, bao gồm tiền tiết kiệm mà suốt đời của nhiều người mới có được, có thể làm mất vốn hoạt động của nhiều doanh nghiệp tích lũy trong nhiều thế hệ. Các thua lỗ của ngân hàng có một ảnh hưởng bất lợi đến niềm tin của công chúng và chuyển sang đối với các thành phần kinh tế khác mang tính chất dây chuyền.

Vì thế để tránh cho ngân hàng

động viên chuyển, linh hoạt các hạng mục tích sản và các hình thức sở hữu tài sản khác để sinh lời. Nhưng nếu trị số ROA quá cao, nguy cơ sẽ đi kèm với hiệu quả, vì ngân hàng đã đầu tư vào những nghiệp vụ sinh lãi cao, mà lãi suất quá cao thì rủi ro cũng biến đổi cùng chiều. Do đó, nếu so sánh kết quả lãi, lỗ trong 2 tài khóa đối chiếu với sự di chuyển khối lượng các hạng mục bên tích sản, người ta có thể nhận ra lý do thành công hay thất bại của ngân hàng có số liệu nói trên. Trong một chừng mực nào đó, ROA còn là một sự phản ánh chiến lược kinh doanh, khả năng và cách thức cảm nhận, phản ứng của ban lãnh đạo ngân hàng đối với sự biến động trong chính sách tiền tệ và tài chính của nhà nước, của thị trường. Khối tiền tệ biến động (do các chính sách tiền tệ, tài chính... của nhà nước và do các biến động của nền kinh tế) sẽ ảnh

hàng, có thể giúp nhận định tương đối chính xác về hiệu năng quản lý và sử dụng tài nguyên tiền tệ của các ngân hàng.

Mỗi nước, trong mỗi giai đoạn phát triển kinh tế, cần xác định trị số ROA thích hợp: nếu thấp, có thể đi tới lỗ vốn; nếu quá cao; có thể là cho vay lãi suất cao, nhiều rủi ro; nếu do mức huy động tiền gửi cao, sẽ phải tăng vốn điều lệ.

Trong điều kiện kinh tế hiện nay của nước ta, ngân hàng nào thu được lợi nhuận vượt mức quá cao cũng cần phải phân tích kỹ: có thể do cho vay "linh hoạt" với mức lãi suất cao, cũng có thể do đầu tư có suất sinh lãi cao nhưng có mức rủi ro rất lớn (như đầu tư vào địa ốc, v.v.)

2. Tỷ lệ lợi nhuận tính trên vốn cổ phần hay còn gọi là trị số ROE (*Return on Equity*).

Đó là lợi nhuận ròng chia cho

NHẬN DẠNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUA CÁC TRỊ SỐ ROA, ROE

LÊ NAM HẢI

những nguy cơ có thể đưa đến sự phá sản, người ta phải tìm những công cụ báo động để phát hiện sớm những khó khăn của ngân hàng trước khi những khó khăn đó phát sinh hậu quả xấu, giúp các cơ quan quản lý thực hiện mọi giải pháp cần thiết để khắc phục. Ở nhiều nước, hiệu năng hoạt động của một ngân hàng hay cả hệ thống ngân hàng thường được đo lường trên các trị số cơ bản sau đây:

1. Tỷ lệ thu nhập ròng trên tài sản có hay còn gọi là trị số ROA (*Return on Assets*)

Tỷ suất này có được bằng cách lấy thu nhập ròng của ngân hàng chi cho tài sản có trung bình trong năm.

$$ROA = \frac{\text{Lợi tức thuần}}{\text{Tài sản có trung bình}}$$

Nó cho biết số thu nhập tính bằng phần trăm (%) trên số tài sản có

Trị số ROA đo lường khả năng quản lý tích sản sinh lợi tức của ngân hàng. ROA cao biểu hiện tính hiệu quả của việc sử dụng vốn, sự điều

hường mạnh đến hoạt động của ngân hàng trong việc duy trì và tối đa hóa lợi nhuận. Chiến thuật kinh doanh có thể sẽ thay đổi khối lượng trong từng hạng mục tích sản có thể sẽ bị dịch chuyển theo những suy đoán có lợi nhất. Kết quả cuối cùng là trị số ROA tất yếu sẽ phải thay đổi theo.

Có thể nói trị số ROA cao hay thấp chịu tác động bởi nhiều yếu tố:

- Sự gia tăng hay sụt giảm của lợi tức quốc gia trong ít nhất một chu kỳ kinh tế.

- Chính sách tiền tệ, tài chính và các định chế hành chính kinh tế khác của chính phủ, của ngân hàng trung ương;

- Khả năng và chiến lược quản lý tích sản của ngân hàng thương mại

ROA của hệ thống ngân hàng thương mại phản ánh sức mạnh tài chính của hệ thống kinh tế mà nó phục vụ. So sánh ROA của ngân hàng này với ROA của ngân hàng khác có thể giúp đánh giá hiệu quả việc quản lý tích sản sinh lợi tức của mỗi ngân

hàng, có thể giúp nhận định tương đối chính xác về hiệu năng quản lý và sử dụng tài nguyên tiền tệ của các ngân hàng.

$$ROE = \frac{\text{Lợi tức thuần}}{\text{Vốn cổ phần trung bình}}$$

Người ta còn gọi đây là tỷ số lợi nhuận trên giá trị ròng (net worth). Trị số ROE đo lường tính lành mạnh trong hoạt động của một ngân hàng. Tỷ suất này sẽ quyết định trị giá chứng khoán sau này khi đã có thị trường chứng khoán. Hiện nay, trị số này sẽ cho biết khả năng huy động thêm vốn bằng phát hành cổ phiếu hay trái phiếu của ngân hàng thương mại cổ phần. Nếu tỷ suất này cao bất thường, phải chăng do vốn huy động (tiền gửi) quá cao so với vốn tự có?

Khi ROE quá cao so với ROA, có nghĩa vốn tự có của ngân hàng nhỏ hơn nhiều so với tổng tài sản có (tích sản). Nói cách khác, vốn tự có của ngân hàng nhỏ hơn nhiều so với cam kết bên tiêu sản (vốn gốc). Trong trường hợp đó, vốn huy động là lớn

hơn quá nhiều so với vốn tự có và một sự điều chỉnh lại vốn tự có theo một tỷ lệ hợp lý với vốn huy động sẽ là cần thiết để đảm bảo tính vận hành nghiêm túc của ngân hàng.

3. Tỷ lệ vốn tự có tính trên tổng số tài sản có (*Capital Ratio* - CR)

Đây là phần trăm vốn cổ phần của ngân hàng so với tổng số tài sản có. Vốn tự có là phần ngân hàng bỏ ra kinh doanh, chia sẻ rủi ro, bảo đảm cho người gửi tiền. Nếu tỷ lệ này giảm dần có nghĩa là ngân hàng đang đi dần tới lỗ vốn (dấu hiệu báo động). Hiện nay, ở TP.HCM, những ngân hàng thương mại cổ phần do HTXTD hợp thành có tỷ lệ này thấp vì những khoản nợ cũ của HTXTD chuyển qua.

Nhìn chung tỷ lệ này thấp có thể do NHTMCP đã phát triển quá nhanh, hoặc bị thua lỗ hay không thu được lợi nhuận trong suốt một khoảng thời gian lâu dài. Tình trạng phát

tổng tích sản có, nghĩa là các khoản dự trữ là quá lớn. Bên cạnh đó mức thuế quá cao cũng là một gánh nặng lên hiệu suất biên tế tư bản.

Các trị số trên đây mới chỉ là dấu hiệu chỉ báo tình trạng hoạt động khỏe mạnh hay suy yếu của NHTMCP. Để tránh những sai lệch có thể có trong "chẩn đoán sức khỏe ban đầu", người ta còn nêu ra các chỉ số phân tích chất lượng hoạt động của NHTMCP dưới hình thức chất lượng của thu nhập hay chất lượng lợi nhuận. Các chỉ số này thực sự nói lên mức độ an toàn, bền vững trong các hoạt động của NHTMCP.

a. Thu nhập từ tiền lãi ròng khi cho vay

Tiền lãi ròng khi cho vay là khoản thu nhập lớn nhất trong hoạt động của NHTMCP và được tạo lập từ hai nguồn: thu nhập từ tiền lãi mà NHTMCP thu được đối với mọi khoản

phát sinh.

c. Các khoản lợi nhuận từ trái phiếu

Có những lúc mà phần lớn lợi nhuận của ngân hàng thu được phát sinh từ hoạt động này. Hoạt động này không có gì là vi phạm luật lệ, nhưng không nên để cho nó trở thành nhân tố chủ yếu trong tổng lợi nhuận của một ngân hàng trong nhiều năm liên tiếp. Lợi nhuận từ mua bán trái phiếu của ngân hàng là nguồn thu nhập phụ, nếu để nguồn thu nhập phụ trở thành nguồn thu chủ yếu liên tục trong khoảng thời gian dài, cơ quan quản lý sẽ xếp lợi nhuận của ngân hàng đó vào loại có "chất lượng xấu".

d. Các khoản lợi nhuận bất thường

Nếu để lợi nhuận bất thường cao, cũng là một nghi vấn, cần phải được xem xét.

NHTMCP ở nước ta mới khởi



triển quá nhanh làm hạ thấp tỷ suất này, nếu như có lợi cho người đi vay, thì ngược lại cũng chứa đựng những mức độ rủi ro lớn có thể làm cho ngân hàng phá sản khi có biến động ngoài dự kiến xảy ra. Khi có tỷ suất này thấp hơn mức qui định của NHTU, NHTMCP buộc phải giải trình cho cơ quan quản lý các phương án tương lai nhằm tăng vốn cổ phần thêm, nhằm thay đổi ban lãnh đạo hay thay đổi cơ cấu các khoản cho vay.

4. Tỷ suất lợi nhuận

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận} = \frac{\text{Lợi tức thuần}}{\text{Phần tích sản tạo ra lợi tức đó}}$$

Phân tích sản tạo ra lợi tức đó

Tỷ suất lợi nhuận định lượng hiệu quả phát sinh ra từ một đồng (1đ) vốn đầu tư. Nó còn được gọi là hiệu suất biên tế tư bản.

Ở TP.HCM, nguồn vốn thực sự cho đầu tư sinh lợi trong hệ thống NHTM cổ phần hiện nay chỉ chiếm tối đa là 70% tích sản sinh lợi tức. Ở các nước đã phát triển, tỷ lệ này thường chiếm đến 90%. Tích sản được sử dụng để cho vay không quá 70%

cho vay tín dụng và đối với mọi khoản đầu tư của ngân hàng (như kinh doanh ngoại hối và dịch vụ ngân hàng đối ngoại, hùn vốn mua cổ phần...) trừ đi mọi chi phí phát sinh đối với mọi khoản tiền gửi và tiền mà NHTMCP vay tạm của các ngân hàng khác. Con số kết quả này sẽ chia cho tổng số tài sản có để có được tỷ suất cần tìm. NHTMCP nào có tỷ suất này thấp hơn mức qui định từ 0,1% đến 0,2% là ngân hàng đang gặp khó khăn, nếu tỷ suất này ở mức thấp liên tục trong nhiều năm thì ngân hàng liên hệ đó sẽ bị phá sản.

b. Các khoản dự phòng cho những khoản thua lỗ

Quỹ dự trữ này bị sụt giảm khi ngân hàng phải kết thải một khoản nợ khó đòi. Nguồn quỹ dự trữ này sẽ cạn khi ngân hàng gặp thua lỗ phát sinh từ các khoản cho vay. Trong trường hợp đó, NHTMCP phải lập lại khoản dự phòng, điều đó trực tiếp làm sụt giảm lợi nhuận đồng thời cũng báo động trước được những khó khăn của NHTMCP khi chúng vừa chớm

động từ năm 1992, đa số được chuyển thể từ hợp tác xã tín dụng và phải tiếp quản một số nợ khó đòi quá lớn. Trong năm 1992 nợ quá hạn chuyển thành nợ khó đòi tồn đọng 17% tổng dư nợ toàn hệ thống và chiếm 9,2% tổng tích sản sinh lợi tức. Giải quyết hậu quả này không thể là vấn đề của một sớm một chiều và vì thế việc xác định các tỷ lệ rất khó, nhưng cũng cần cố gắng đi tới các tỷ lệ này để sớm phát hiện các NHTMCP yếu kém, bất thường.

Điều khó khăn là ở chỗ để hiệu chỉnh phương thức vận hành NHTMCP theo những quy tắc đang được nhiều nước xem là chuẩn mực, có tính đến điều kiện kinh tế hiện nay của đất nước, là vấn đề của những cải cách mang tầm vĩ mô và phải được thực hiện triệt để (chánh sách tiền tệ của NHTU, vấn đề thuế đối với ngân hàng, các khoản nợ quá hạn, nợ vòng vo của các chủ thể kinh tế, kiểm toán v.v...). Liệu tư duy kinh tế VN có suy xét đến điều đó không? ■